

Số: 429 /QĐ-UBND

Bắc Giang, ngày 09 tháng 5 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2024
huyện Lạng Giang, tỉnh Bắc Giang

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24/11/2017; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 15/6/2018;

Căn cứ Luật Tiếp cận thông tin ngày 06/4/2016;

Căn cứ Nghị quyết số 61/2022/QH15 ngày 16/6/2022 của Quốc hội khóa 15 về tiếp tục tăng cường hiệu lực, hiệu quả thực hiện, chính sách, pháp luật về quy hoạch và một số giải pháp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, đẩy nhanh tiến độ và nâng cao chất lượng lập quy hoạch thời kỳ 2021-2030;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: số 37/2019/NĐ-CP ngày 07/5/2019 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch; số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 về việc sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Theo đề nghị của: UBND huyện Lạng Giang tại Tờ trình số 97/TTr-UBND ngày 22/3/2024, Báo cáo số 34/BC-UBND ngày 02/5/2024 và hồ sơ kèm theo; Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 141/TTr-STNMT ngày 27/3/2024, Công văn số 1735/STNMT-KHTC ngày 06/5/2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Lạng Giang, với các nội dung chủ yếu sau:

1. Chỉ tiêu được thể hiện trong các Phụ lục kèm theo Quyết định này, gồm: Phụ lục 01. Phân bổ diện tích các loại đất năm 2024; Phụ lục 02. Kế hoạch thu hồi đất năm 2024; Phụ lục 03. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2024.

2. Vị trí, diện tích các khu vực đất chuyển mục đích sử dụng đất được xác định theo bản đồ kế hoạch sử dụng đất, bản đồ các khu vực chuyển mục đích sử dụng đất năm 2024 huyện Lạng Giang, tỷ lệ 1/25.000.

Điều 2. Trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức

1. Sở Tài nguyên và Môi trường:

a) Chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác, kết quả thẩm định hồ sơ, tham mưu trình UBND tỉnh phê duyệt các nội dung nêu tại Điều 1 Quyết định này đảm bảo phù hợp quy định pháp luật về đất đai và pháp luật khác có liên quan.

b) Lưu trữ đầy đủ hồ sơ kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Lạng Giang được phê duyệt theo quy định (gồm: thuyết minh báo cáo, bản đồ và hồ sơ thẩm định); đồng thời, thực hiện đăng tải toàn bộ hồ sơ này trên cổng/trang thông tin điện tử của Sở Tài nguyên và Môi trường trong thời hạn 05 (năm) ngày làm việc, kể từ ngày ban hành Quyết định này.

c) Thường xuyên tổ chức kiểm tra, giám sát, đôn đốc việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Lạng Giang đảm bảo nguyên tắc kịp thời, sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả, đúng quy định pháp luật.

d) Định kỳ hàng năm, tổ chức đánh giá tình hình thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Lạng Giang; kết quả báo cáo, đề xuất UBND tỉnh, Bộ Tài nguyên và Môi trường theo quy định.

2. UBND huyện Lạng Giang:

a) Chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các nội dung thông tin, số liệu, tài liệu, hệ thống bản đồ, cơ sở dữ liệu trong hồ sơ kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Lạng Giang được phê duyệt; về sự phù hợp của thông tin, số liệu trong kế hoạch trên với điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện Lạng Giang và các quy định của pháp luật khi đề xuất danh mục các công trình, dự án trên địa bàn.

b) Hoàn thành việc đăng tải toàn bộ hồ sơ kế hoạch sử dụng đất năm 2024 được phê duyệt trên cổng/trang thông tin điện tử của UBND huyện Lạng Giang trong thời hạn 05 (năm) ngày làm việc, kể từ ngày ban hành Quyết định này, đồng thời tổ chức công bố, công khai nội dung kế hoạch trên theo quy định của pháp luật.

c) Thực hiện công tác quản lý đất đai, thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất, giao đất, cho thuê đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất được phê duyệt; triển khai thực hiện các công trình, dự án đảm bảo theo quy định của pháp luật.

d) Tổ chức kiểm tra, đôn đốc thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Lạng Giang của UBND cấp xã.

e) Định kỳ hàng năm, báo cáo UBND tỉnh (qua Sở Tài nguyên và Môi trường) kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất trên địa bàn để tổng hợp, báo cáo Chính phủ, Bộ Tài nguyên và Môi trường theo quy định của pháp luật.

3. Các Sở, cơ quan thuộc UBND tỉnh:

Chịu trách nhiệm trước pháp luật về các nội dung thuộc lĩnh vực do ngành quản lý khi tham mưu UBND tỉnh triển khai thực hiện các công trình, dự án có sử dụng đất đảm bảo theo quy định hiện hành.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Giám đốc Sở, Thủ trưởng cơ quan thuộc UBND tỉnh; Chủ tịch UBND huyện Lạng Giang; Chủ tịch UBND các xã, thị trấn trực thuộc huyện Lạng Giang và các tổ chức, cá nhân có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- TT. Tỉnh ủy, TT. HĐND tỉnh (b/c);
- Chủ tịch UBND tỉnh (b/c);
- Các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Sở Tài nguyên và Môi trường (lưu hồ sơ);
- Huyện ủy, HĐND, UBND huyện Lạng Giang;
- Văn phòng UBND tỉnh;
- + LĐVP (CVP, PCVP-PT), TH, KTN;
- + Trung tâm thông tin (đăng tải);
- Lưu: VT, TN.Toàn

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Lê Ô Pích

Phụ lục 01: Phân bổ diện tích các loại đất trong năm 2024 huyện Lạng Giang
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng 5 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)									
					TT Vôi	TT Kép	Xã Hương Sơn	Xã Hương Lạc	Xã Quang Thịnh	Xã Nghĩa Hòa	Xã An Hà	Xã Nghĩa Hưng	Xã Đào Mỹ	Xã Tiên Lục
(1)	(2)	(3)	(4)=(6)+...+(26)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
I	Loại đất		24.414,72	100,00	1.213,41	963,75	3.746,69	1.166,16	1.153,51	741,46	855,65	653,27	845,94	1.454,18
1	Đất nông nghiệp	NNP	16.241,78	66,52	563,89	554,12	2.840,21	707,83	724,63	485,74	628,66	427,82	577,28	914,43
1.1	Đất trồng lúa	LUA	7.804,70	31,97	395,30	427,27	597,29	373,40	299,02	242,43	387,44	268,80	327,75	365,51
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>6.678,20</i>	<i>27,35</i>	<i>364,74</i>	<i>423,93</i>	<i>533,58</i>	<i>356,48</i>	<i>299,02</i>	<i>223,50</i>	<i>369,71</i>	<i>122,91</i>	<i>322,67</i>	<i>344,82</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1.112,16	4,56	2,08	0,37	120,25	9,63	95,55	62,39	138,33	40,23	58,70	204,37
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	4.213,87	17,26	119,08	116,31	1.058,43	139,00	248,84	85,27	68,69	78,58	166,44	215,30
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH												
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD												
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	2.129,21	8,72	3,10		991,74	174,18	39,10	75,56	2,82	17,30	2,38	87,32
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>												
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	960,18	3,93	42,68	10,17	72,50	11,63	35,54	20,09	21,80	22,90	22,02	41,92
1.8	Đất làm muối	LMU												
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	21,66	0,09	1,65				6,57		9,58			
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	8.114,37	33,24	647,44	405,95	902,01	456,01	425,28	252,92	224,81	215,48	265,29	537,99
2.1	Đất quốc phòng	CQP	686,80	2,81	20,91	56,16	154,36	224,46	79,83	5,50			3,01	2,55
2.2	Đất an ninh	CAN	12,84	0,05	0,69	0,06			10,36				0,10	

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)									
					TT Vôì	TT Kép	Xã Hương Sơn	Xã Hương Lạc	Xã Quang Thịnh	Xã Nghĩa Hòa	Xã An Hà	Xã Nghĩa Hưng	Xã Đào Mỹ	Xã Tiên Lục
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	243,90	1,00								20,00	50,00	
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	306,31	1,25	5,26	19,78	107,28				31,30			
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	30,90	0,13	10,18	1,43				2,12	2,14	0,42		0,74
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	250,60	1,03	17,96	2,83	29,34	4,99	7,19	0,80	6,95	4,48	2,37	13,44
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	6,21	0,03										
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	106,10	0,43			58,28		1,20			0,18	3,00	3,33
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	3.330,35	13,64	303,84	189,43	321,66	128,34	125,78	109,06	112,27	86,75	105,10	182,12
	<i>Trong đó:</i>													
-	Đất giao thông	DGT	2.313,18	9,47	216,58	128,49	256,23	82,61	81,37	68,93	73,45	55,35	61,43	130,61
-	Đất thủy lợi	DTL	522,22	2,14	41,41	32,19	46,85	29,51	16,63	13,91	20,19	15,70	18,47	19,38
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	35,65	0,15	1,26	0,62	0,70	1,74	1,83	2,57	1,48	0,71	1,78	3,48
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	8,59	0,04	2,61	0,24	0,10	0,14	0,22	0,38	0,45	0,14	0,13	0,17
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	108,07	0,44	11,28	7,67	6,76	2,09	4,59	8,22	3,44	3,60	4,59	5,10
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	72,56	0,30	9,85	5,26	3,70	3,20	2,85	2,21	0,78	2,33	2,32	2,09
-	Đất công trình năng lượng	DNL	13,58	0,06	1,13	1,62	0,24	0,13	0,38	0,72	0,21	0,27	0,76	0,34
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	0,89	0,00	0,20	0,10	0,02	0,03	0,14		0,01	0,02	0,02	0,03
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG												
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	19,12	0,08		0,50				0,07	1,34	2,02	1,35	3,63
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	25,04	0,10	1,12	0,53	0,88	0,90	6,74	0,98	1,15	0,74	0,86	1,03

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)									
					TT Vôì	TT Kép	Xã Hương Sơn	Xã Hương Lạc	Xã Quang Thịnh	Xã Nghĩa Hòa	Xã An Hà	Xã Nghĩa Hưng	Xã Đào Mỹ	Xã Tiên Lục
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	13,70	0,06	0,27	1,54	0,32		0,64		0,14		0,23	1,16
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	183,92	0,75	15,98	9,24	5,86	7,98	10,10	8,31	8,69	5,87	13,00	13,10
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH	0,09	0,00	0,09									
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	1,40	0,01										
-	Đất chợ	DCH	11,83	0,05	2,07	1,42			0,30	2,74	0,93		0,15	1,50
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL												
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH												
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	54,97	0,23	40,86	0,34		0,07	0,17	1,48		0,15		0,04
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	2.162,44	8,86			143,41	86,62	134,69	78,09	91,74	63,15	74,22	312,87
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	351,37	1,44	222,13	129,24								
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	28,96	0,12	10,23	0,45	0,49	1,94	1,29	0,68	2,38	0,50	0,57	0,47
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	9,13	0,04	0,79	0,03		3,39			0,04		0,07	
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG												
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	20,24	0,08	1,75	0,10	2,19	2,34	1,37	0,98	0,45	0,83	0,52	0,45
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	386,90	1,58	1,45	0,39	42,89		59,75	20,27	10,50	26,20	24,51	19,03
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	126,34	0,52	11,39	5,70	42,11	3,86	1,52	2,64	0,07	13,24	1,82	2,96
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK												
3	Đất chưa sử dụng	CSD	58,57	0,24	2,09	3,68	4,47	2,32	3,60	2,81	2,18	9,97	3,38	1,76

Phụ lục 01: Phân bổ diện tích các loại đất trong năm 2024 huyện Lạng Giang (tiếp theo)
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng 5 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)										
					Xã Mỹ Hà	Xã Dương Đức	Xã Tân Dĩnh	Xã Xuân Hương	Xã Mỹ Thái	Xã Yên Mỹ	Xã Tân Hưng	Xã Xương Lâm	Xã Tân Thanh	Xã Đại Lâm	Xã Thái Đào
(1)	(2)	(3)	(4)=(6)+...+(26)	(5)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)
I	Loại đất		24.414,72	100,00	599,32	988,67	1.018,58	1.179,20	862,35	720,96	1.335,97	1.104,89	1.632,84	1.150,12	1.027,79
1	Đất nông nghiệp	NNP	16.241,78	66,52	333,55	697,99	630,94	875,40	522,97	422,12	813,54	692,58	1.353,62	775,65	698,83
1.1	Đất trồng lúa	LUA	7.804,70	31,97	225,02	405,39	384,25	495,20	236,62	179,47	468,27	359,89	558,88	397,06	410,45
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>6.678,20</i>	<i>27,35</i>	<i>221,94</i>	<i>329,51</i>	<i>384,25</i>	<i>363,93</i>	<i>235,22</i>	<i>176,69</i>	<i>440,33</i>	<i>346,05</i>	<i>464,54</i>		<i>354,39</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1.112,16	4,56	30,85	59,28	40,10	78,15	91,54	18,88	3,65	0,06	32,93	7,70	17,13
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	4.213,87	17,26	51,39	172,35	83,41	136,44	118,00	205,02	175,91	266,89	295,10	248,71	164,72
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH													
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD													
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	2.129,21	8,72	5,31	28,97	66,97	18,08			129,83	41,97	413,90	29,55	1,14
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>													
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	960,18	3,93	20,99	32,00	56,05	145,93	75,11	18,76	35,89	23,78	52,82	92,23	105,39
1.8	Đất làm muối	LMU													
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	21,66	0,09			0,16	1,59	1,70					0,40	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	8.114,37	33,24	265,19	287,37	385,49	301,72	336,77	297,39	521,27	411,45	276,41	369,30	328,84
2.1	Đất quốc phòng	CQP	686,80	2,81	8,12		7,11		2,14	37,90	50,80	16,08	17,87		
2.2	Đất an ninh	CAN	12,84	0,05								1,53	0,10		
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	243,90	1,00					100,00		30,94	42,96			
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	306,31	1,25			30,33			4,88	0,50	4,10		102,88	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)										
					Xã Mỹ Hà	Xã Dương Đức	Xã Tân Dĩnh	Xã Xuân Hương	Xã Mỹ Thái	Xã Yên Mỹ	Xã Tân Hưng	Xã Xương Lâm	Xã Tân Thanh	Xã Đại Lâm	Xã Thái Đào
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	30,90	0,13		0,90	1,42	0,82	1,49	6,00	1,25	0,65		0,01	1,34
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	250,60	1,03	1,98	2,81	33,32	11,83	8,34	9,70	34,65	0,75	9,78	31,52	15,58
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	6,21	0,03								6,21			
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	106,10	0,43	1,47		1,33			0,14	16,80	9,80	4,07	6,50	
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	3.330,35	13,64	94,57	139,95	161,29	156,59	128,45	131,14	221,32	199,21	148,74	132,61	152,13
	<i>Trong đó:</i>														
-	Đất giao thông	DGT	2.313,18	9,47	45,89	90,68	114,26	92,52	90,24	85,62	160,89	169,11	111,18	98,67	99,07
-	Đất thủy lợi	DTL	522,22	2,14	25,07	36,50	20,60	43,33	20,05	23,09	33,68	5,42	22,25	12,69	25,30
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	35,65	0,15	1,14	0,94	1,12	1,23	0,68	4,35	3,11	2,21	1,35	1,23	2,12
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	8,59	0,04	0,14	0,19	0,17	0,13	0,11	0,24	0,13	2,44	0,19	0,13	0,13
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	108,07	0,44	5,23	1,74	6,12	4,75	3,32	6,53	5,03	2,37	3,30	3,66	8,68
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	72,56	0,30	1,17	1,90	5,03	6,05	5,23	4,37	2,90	3,67	2,85	2,14	2,64
-	Đất công trình năng lượng	DNL	13,58	0,06	0,22	0,48	0,75	0,06	0,15	0,22	0,10	3,56	0,03	0,39	1,82
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	0,89	0,00	0,02	0,02	0,12	0,02	0,01	0,05	0,03	0,02		0,01	0,03
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG													
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	19,12	0,08	0,64	1,99	0,78	1,35	1,42		1,41	0,99	0,87	0,42	0,34

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)										
					Xã Mỹ Hà	Xã Dương Đức	Xã Tân Đĩnh	Xã Xuân Hương	Xã Mỹ Thái	Xã Yên Mỹ	Xã Tân Hưng	Xã Xương Lâm	Xã Tân Thanh	Xã Đại Lâm	Xã Thái Đào
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	25,04	0,10	0,12	0,70	1,02	0,14	0,44	0,87	5,27	0,29		0,33	0,90
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	13,70	0,06	1,38		0,65	0,27	0,04	0,83	0,15	0,09	0,20	4,87	0,93
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	183,92	0,75	13,02	4,47	10,29	6,72	6,23	4,96	8,62	9,04	6,53	7,35	8,53
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH	0,09	0,00											
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	1,40	0,01											1,40
-	Đất chợ	DCH	11,83	0,05	0,54	0,32	0,38		0,52					0,72	0,23
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL													
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH													
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	54,97	0,23	3,00		0,05		1,00	0,55	6,17	0,36			0,72
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	2.162,44	8,86	125,89	96,74	130,29	112,97	83,54	100,77	144,73	114,29	90,90	58,12	119,43
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	351,37	1,44											
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	28,96	0,12	0,35	0,91	0,45	0,43	2,16	0,46	0,49	0,30	0,60	0,47	3,34
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	9,13	0,04			1,21	1,00			1,70	0,63	0,24		0,03
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG													
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	20,24	0,08	1,99	0,09	0,72	1,88	0,35	0,17	0,64	0,30	0,85	0,65	1,64
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	386,90	1,58	27,82	44,23	11,59	16,18	8,77	0,98	9,00	3,84	3,25	32,47	23,78
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	126,34	0,52		1,75	6,38	0,04	0,52	4,70	2,26	10,44		4,08	10,85
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK													
3	Đất chưa sử dụng	CSD	58,57	0,24	0,59	3,31	2,15	2,08	2,62	1,45	1,17	0,85	2,81	5,17	0,13

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)									
				TT Vôì	TT Kép	Xã Hương Sơn	Xã Hương Lạc	Xã Quang Thịnh	Xã Nghĩa Hòa	Xã An Hà	Xã Nghĩa Hưng	Xã Đào Mỹ	Xã Tiên Lược
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(25)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN											
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP											
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS											
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU											
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS											
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU											
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)											
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)											
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)											
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/NKR^(a)</i>											
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	1,00	0,10					0,05	0,05		0,30	

Ghi chú: (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác; PKO đất phi nông nghiệp không phải là đất ở

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)										
				Xã Mỹ Hà	Xã Dương Đức	Xã Tân Dĩnh	Xã Xuân Hương	Xã Mỹ Thái	Xã Yên Mỹ	Xã Tân Hưng	Xã Xương Lâm	Xã Tân Thanh	Xã Đại Lâm	Xã Thái Đào
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+.. +(25)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN												
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP												
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS												
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU												
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS												
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU												
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)												
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)												
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)												
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/NKR^(a)</i>												
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	1,00				0,30						0,20	

Ghi chú: (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác; PKO đất phi nông nghiệp không phải là đất ở